TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 134/2024/DS-PT
Ngày 09 tháng 12 năm 2024
V/v: Kiện đòi quyền sử dụng đất và yêu cầu tháo dỡ tài sản trên đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Duy Sơn.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh và ông Nguyễn Xuân Trọng.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Bích Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 82/2024/TLPT-DS ngày 03 tháng 10 năm 2024 về việc *"Kiện đòi quyền sử dụng đất và yêu cầu tháo dỡ tài sản trên đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2024/DS-ST ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 123/2024/QĐ-DS ngày 26 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Dương Văn Đ, sinh năm 1958; Địa chỉ: Thôn V, xã N, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

2. Bị đơn:

- Ông Trần Văn T, sinh năm 1964 và bà Bạch Thị L, sinh năm 1966; đều trú tại: Thôn V, xã N, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, (ông T có mặt, bà L vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: ông Trần Văn T, sinh năm 1964; trú tại: Thôn V, xã N, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

- Anh Trần Mạnh H, sinh năm 1973; Nơi ĐKHKTT: TDP A, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Bạch Thị C, sinh năm 1958; Nơi cư trú: Thôn V, xã N, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Bạch Thị C: ông Dương Văn Đ, sinh

năm 1958; Nơi cư trú: Thôn V, xã N, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

2. Chị Dương Thị P, sinh năm 1973; Nơi cư trú: Thôn V, xã N, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

3. Ông Trần Ngọc L1, sinh năm 1950; Nơi cư trú: Thôn V, xã N, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

4. Bà Phan Thị B, sinh năm 1949; Quê quán: Thôn V, xã N, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

Nơi cư trú: TDP A, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Ngọc L1, bà Phan Thị B và bà Dương Thị P: Anh Trần Mạnh H; Nơi ĐKHKTT: TDP A, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn Đ1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 20/9/2023, những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là Dương Văn Đ trình bày:

Vợ chồng ông (vợ là Bạch Thị C) có thửa đất ở hiện nay chưa được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN), nằm trong tờ bản đồ số 3A, bản đồ đo đạc năm 1996 -1997 cùng với thửa đất nhà ông T và nhà anh H. Thửa gia đình ông là số 52, có diện tích là 388m^2; còn thửa đất nhà anh H ở ngoài bờ kênh 7A, số thửa 53, diện tích 195m^2; thửa đất nhà ông T ở phía trong, số thửa 54, diện tích 219m^2. Nguồn gốc cả 03 thửa đất được nhà nước giao cho các hộ gia đình sử dụng từ năm 1971 đến nay, khi giao đất có xác định mốc giới cụ thể. Đến năm 1971 thì 02 thửa đất của ông T và anh H nằm trong 01 thửa lớn có chiều dài 28m giáp ranh với gia đình ông; đến năm 1996-1997 khi đo vẽ lại bản đồ, thì mới chia thành 02 thửa là số 53 và số 54 như hiện nay. Quá trình sử dụng đất các bên không có mâu thuẫn, tranh chấp nhau về mốc giới, không lấn chiếm đất của nhau.

Nhưng, từ những năm 2015 ông Đ kiểm tra, đối chiếu thực tế với bản đồ 299; bản đồ đo vẽ năm 1996-1997; đối chiếu với số liệu của các thửa đất trong cùng khu vực được giao năm 1971 thì thấy: Thửa gia đình ông và thửa bên nhà ông T và anh H nằm ở phía ngoài bờ kênh 7A và 02 thửa của hai nhà hàng xóm ở phía sau gia đình ông và nhà ông T. 04 thửa đất này nằm trong 02 thửa đất có chiều dài khoảng 60m chạy thẳng từ bờ kênh 7A vào trong làng, có ba đường mốc giới chạy thẳng tắp từ bờ kênh vào trong đã hiển thị trong bản đồ 299. Chiều ngang của 02 băng là 29,6m đều như nhau, vậy là chiều ngang của mỗi thửa là 14,8m.

Ông đã có đơn đề nghị giải quyết tranh chấp, yêu cầu xác định diện tích đất, mốc giới và UBND xã N, UBND huyện V đã ban hành quyết định giải quyết tranh chấp vào năm 2016. Sau khi Chủ tịch UBND huyện V ban hành Quyết định số: 5232/QĐ-UBND ngày 24/11/2015 về việc giải quyết tranh chấp đất đai, Phòng T1 có tiến hành giao mốc giới trên thực địa theo quyết định nêu trên. Vì Quyết định trên không đúng nên ông không ký, không đồng ý với kết quả giải quyết đó.

Vào ngày 10/6/2023 vừa qua ông đi đo đất gia đình ông được 361m^2. Vậy là gia đình ông bị thiếu mất 27m^2 (so với bản đồ hiện trạng 1997 gia đình ông được 388m^2). Khi ông thấy quyền và lời ích hợp pháp của gia đình ông bị xâm hại, thì ông đi đo chiều ngang đất nhà ông T ở phía trong được 15,5m, còn gia đình ông được 14,1m. Trong đó hai nhà hàng xóm mỗi nhà được 14,8m đều như nhau. Ông đã đi đo thực tế như thế là nhà ông T đã lấn ranh sang gia đình ông là 0,7m nhân lên là nhà ông T đã lấn ranh sang gia đình ông là 13m^2; còn phía bờ kênh ông đo chiều ngang gia đình ông được 13,6m, nhà anh H ông đo được 16m. Vậy là nhà anh H đã lấn ranh sang gia đình ông là 1,2m, nhân lên là nhà anh H đã lấn ranh sang gia đình ông là 14m^2. Căn cứ vào kết quả đo đạc này thì nhà anh H và ông T đã lấn chiếm trái phép của gia đình ông 27m^2.

Diện tích, vị trí lấn chiếm đất của anh H, ông T đã được đo vẽ theo sự chỉ dẫn của ông tại buổi xem xét thẩm định ngày 05/4/2024, được cụ thể hóa vào sơ đồ đất kèm theo.

Qua kiểm tra thực địa ngày 05/4/2024 thì hiện nay vợ chồng ông đang thực tế sử dụng là 545m^2 đất. Nhưng trong đó có cả lối đi chung là đất công, do UBND xã N quản lý với diện tích 92,3m^2. Sau khi trừ đi 92,3m^2 đất là lối đi thì diện tích còn lại chỉ là 361,7m^2; so với 388m^2 được giao thì thiếu 26,3m^2 (vừa trùng khớp với diện tích anh H, ông T lấn chiếm).

Đối với diện tích lối đi (theo bản đồ 299, bản đồ 1997) tiếp giáp với thửa đất của vợ chồng ông có diện tích là 92,3m^2 (vị trí, diện tích do ông tự xác định kích thước các chiều, được đo vẽ dựng sơ đồ vào ngày 05/4/2024) là diện tích đất công, hiện vợ chồng ông đã sử dụng toàn bộ, xây nhà kiên cố trên toàn bộ diện tích đất. Ông đã chỉ vẽ mốc giới, công ty Đ2 đã vẽ sơ đồ đất (tại các bút lục 74,76).

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đ đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng ông Trần Văn T, bà Bạch Thị L phải tháo dỡ công trình lấn chiếm, trả lại cho vợ chồng ông diện tích đất lấn chiếm là 13m^2 (thể hiện trên sơ đồ đất đã đo vẽ); Buộc vợ chồng anh Trần Văn H1, bà Dương Thị P phải tháo dỡ công trình lấn chiếm, trả lại cho vợ chồng ông diện tích đất lấn chiếm là 14m^2 (thể hiện trên sơ đồ đất đã đo vẽ).

- Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, ông đã nộp tạm ứng 9.800.000đ để xem xét thẩm định, định giá, đo vẽ diện tích đất; ông không thắc mắc về chi phí; đề nghị bên nào thua kiện phải chịu nộp.

Bị đơn ông Trần Văn T quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày:

Vợ chồng ông có thửa đất số 54, tờ bản đồ số 3, diện tích 222,7m^2 tại thôn V, xã N, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Nguồn gốc diện tích đất trên của gia đình ông được Nhà nước giao sử dụng từ năm 1971 cùng với gia đình ông L1 (anh trai ruột) chung 01 thửa đất. Sau đó, gia đình ông đã thỏa thuận chia tách đất với gia đình ông và gia đình ông Lê N hiện trạng sử dụng từ 1971 đến nay.

Đến năm 2000, gia đình ông được cấp GCN đối với thửa đất nêu trên vào ngày 18/02/2000 đứng tên hộ ông Trần Văn T. Thửa đất của vợ chồng ông tiếp giáp

và liền kề với thửa đất của anh Trần Mạnh H và ông Dương Văn Đ. Quá trình sử dụng đất, gia đình ông đã xây dựng ngôi nhà cấp 4 bốn gian mái ngói từ năm 1996, 01 gian nhà để đồ năm 1996, 01 ngôi nhà hai tầng, đổ mái bằng xây dựng năm 2012 tiếp giáp với diện tích của gia đình ông Đ.

Từ năm 1971 đến nay, giữa 03 hộ gia đình sử dụng mốc giới ổn định như hiện tại, không tranh chấp, chồng lấn về ranh giới, diện tích đất. Mốc giới diện tích đất sử dụng của gia đình ông đã được cố định bằng tường nhà, các công trình xây dựng kiên cố từ năm 1986 (do ông Đ xây dựng), không có thay đổi gì về mốc giới.

Năm 2015 không hiểu vì lý do gì, ông Đ đã khiếu nại về tranh chấp đất đai, cho rằng hộ gia đình nhà ông và anh H đã lấn chiếm đất của ông Đ. Quá trình giải quyết tranh chấp đất đai, UBND huyện V đã ban hành Quyết định số: 5232/QĐ-UBND ngày 24/11/2015 về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ ông Dương Văn Đ và hộ ông Trần Văn T. Nội dung quyết định giữ nguyện hiện trạng sử dụng đất của hai hộ và không chấp nhận đơn của ông Đ. Sau khi ban hành quyết định, ông Đ đã được UBND huyện V mời ra nhận mốc giới nhưng ông Đ trốn tránh không ra làm việc. Kể từ khi ban hành quyết định, ông Đ không có khiếu nại quyết định trên đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Nay ông Dương Văn Đ khởi kiện và yêu cầu vợ chồng ông phải tháo dỡ, di rời tài sản trả lại cho ông Đ 13m^2 đất, (có thể hiện trên sơ đồ đo vẽ) ông không đồng ý.

Bị đơn anh Trần Mạnh H quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày:

Vợ chồng anh (vợ là Dương Thị P) có thửa đất số 53, tờ bản đồ số 3a, diện tích 240m^2, đứng tên Trần Mạnh H. Nguồn gốc diện tích đất trên được Nhà nước giao sử dụng từ năm 1971, nằm chung 01 thửa với thửa đất của ông Trần Văn T. Sau đó đã chia tách và sử dụng ổn định cho đến nay. Một số tài liệu, hồ sơ địa chính thể hiện tên thửa đất - bố anh là ông Trần Ngọc L1 nhưng ông L1 đã cho vợ chồng anh từ những năm 1980, hiện hồ sơ đất đều mang tên vợ chồng anh. Thửa đất của vợ chồng anh tiếp giáp, liền kề với thửa đất của vợ chồng ông Trần Văn T và thửa đất của vợ chồng ông Dương Văn Đ. Quá trình sử dụng đất, gia đình anh đã xây dựng ngôi nhà cấp IV năm gian mái tôn từ năm 1993, 01 gian nhà bếp + công trình phụ, 01 bắn mái tôn tiếp giáp với diện tích của gia đình ông Đ. Toàn bộ tài sản trên đất là do vợ chồng anh xây dựng. Về mốc giới, năm 1986 ông Đ xây dựng 01 ngôi nhà kiên cố, ngăn cách giữa 02 thửa đất với nhau, từ đó đến nay không có thay đổi gì về mốc giới.

Năm 2015, ông Đ đã có đơn đề nghị giải quyết tranh chấp ranh giới đất đã được UBND huyện V ra Quyết định số: 5232/QĐ-UBND ngày 24/11/2015 về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ ông Dương Văn Đ và hộ ông Trần Văn T. Nội dung quyết định giữ nguyện hiện trạng sử dụng đất của hai hộ và không chấp nhận đơn của ông Đ. Nhưng ông Đ vẫn ngoan cố, không chấp hành quyết định, cứ đơn từ kiện tụng làm cho vợ chồng ông không được cấp GCNQSDĐ.

Nay ông Dương Văn Đ khởi kiện và yêu cầu vợ chồng anh phải tháo dỡ, di rời tài sản trả lại cho ông Đ 14m^2 đất, (có thể hiện trên sơ đồ đo vẽ) ông không đồng ý.

Bị đơn là bà Bạch Thị L đã ủy quyền cho ông Trần Văn T tham gia tố tụng và có quan điểm như ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bạch Thị C (vợ ông Đ) đã ủy quyền cho ông Đ tham gia tố tụng và có quan điểm như yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Dương Thị P, ông Trần Ngọc L1, bà Phan Thị B đã ủy quyền cho anh Trần Mạnh H tham gia tố tụng và có quan điểm như ông H trình bày.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2024/DS-ST ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 166, Điều 175, Điều 176 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166, Điều 170, Điều 179, Điều 203 Luật Đất đai 2013; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn Đ về việc buộc vợ chồng ông Trần Văn T, bà Bạch Thị L; vợ chồng anh Trần Mạnh H, chị Dương Thị P phải trả lại diện tích đất lấn chiếm, tháo dỡ công trình xây dựng trên đất lấn chiếm tại các thửa đất số 61, 69, 70 tờ bản đồ số 26 tại thôn V, xã N, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc cụ thể:

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Dương Văn Đ về việc buộc ông Trần Văn T và bà Bạch Thị L phải tháo dỡ công trình trên đất, trả cho vợ chồng ông (vợ là Bạch Thị C) diện tích 13m^2 đất (có sơ đồ đất kèm theo)

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Dương Văn Đ về việc buộc anh Trần Mạnh H, chị Dương Thị P phải tháo dỡ công trình trên đất, trả cho vợ chồng ông (vợ là Bạch Thị C diện tích 14m^2 đất (có sơ đồ đất kèm theo)

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, về án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07 tháng 8 năm 2024, ông Dương Văn Đ là nguyên đơn có đơn kháng cáo nội dung đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện buộc vợ chồng ông Trần Văn T và bà Bạch Thị L phải tháo dỡ công trình trên đất, trả cho vợ chồng ông (vợ là Bạch Thị C) diện tích 13m^2 đất; buộc vợ chồng anh Trần Mạnh H, chị Dương Thị P phải tháo dỡ công trình trên đất, trả cho vợ chồng ông (vợ là Bạch Thị C) diện tích 14m^2 đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Dương Văn Đ vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét,

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Dương Văn Đ; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số:

32/2024/DS-ST ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Dương Văn Đ trong thời hạn luật định, đơn hợp lệ được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, giải quyết.

[2]. Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập các đương sự đến tham dự phiên tòa và các đương sự đã nhận được văn bản của Tòa án hợp lệ. Tuy nhiên một số đương sự vắng mặt tại phiên tòa đã ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng, do vậy Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt là phù hợp quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn Đ khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông Trần Văn T, bà Bạch Thị L và anh Nguyễn Mạnh H2 phải phá dỡ các công trình trên đất để trả lại diện tích đất tại thôn V, xã N, huyện V. Căn cứ vào Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định đây là vụ án dân sự tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu tháo dỡ tài sản trên đất thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường. Sau khi xét xử sơ thẩm ông Dương Văn Đ là nguyên đơn kháng cáo và Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã thụ lý, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là đúng về thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

[4] Xét về kháng cáo của ông Dương Văn Đ; Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Nguồn gốc đất tranh chấp: Cả 03 thửa đất của gia đình ông Trần Văn T, ông Dương Văn Đ và anh Trần Mạnh H đều được nhà nước giao đất từ năm 1971; theo bản đồ 299 đo vẽ năm 1986 thì tổng diện tích đất ông T và anh H là 521m^2, ông Đ là 389m^2. Theo bản đồ đo vẽ năm 1996-1997 thì ông T 219m^2, anh H 195m^2 và ông Đ là 388m^2. Các thửa đất này được nhà nước giao đất, có xác định rõ mốc giới, được các bên sử dụng ổn định hợp pháp từ năm 1971 đến nay, trước khi đo vẽ bản đồ năm 1986 và bản đồ năm 1996 -1997.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Đ luôn cho rằng gia đình bị thiếu đất mà nguyên nhân là do gia đình ông T, gia đình anh H lấn đất mà không đưa ra được bất cứ các tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Ông Đ chỉ dựa vào số liệu theo tỷ lệ bản đồ đo vẽ 299 và bản đồ đo vẽ năm 1997 (theo tỷ lệ kích thực 1/1000) để xác định các chiều cạnh, sau đó đối chiếu với thực tế để cho rằng gia đình mình thiếu đất và yêu cầu gia đình ông T, gia đình anh H trả lại đất.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận ranh giới sử dụng đất gia đình các đương sự đã ổn định từ năm 1971 đến nay, không có sự tranh chấp về mốc giới cũng như diện tích giữa 03 hộ gia đình; kể từ khi được giao đất đến nay cả ba hộ gia đình (ông Đ, ông T, anh H) vẫn giữ nguyên hiện trạng mốc giới, không có tranh chấp, chồng lấn gì. Các bên đã xác lập công

trình xây dựng kiên cố trên đất từ những năm 1987; ông Đ là nguyên đơn đã xây nhà ở, tường nhà ngăn cách tạo thành mốc giới giữa 03 hộ gia đình và sử dụng ổn định. Chỉ đến năm 2015, khi ông Đ kiểm tra, đối chiếu với bản đồ mới thấy gia đình bị thiếu đất và có đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai với gia đình ông T. Quá trình giải quyết tranh chấp đất đai, UBND huyện V đã ban hành Quyết định số: 5232/QĐ-UBND ngày 24/11/2015 về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ ông Dương Văn Đ và hộ ông Trần Văn T. Nội dung quyết định giữ nguyện hiện trạng sử dụng đất của hai hộ và không chấp nhận đơn của ông Đ. Sau khi ban hành quyết định, UBND huyện V báo gọi ông Đ ra nhận quyết định nhưng vì thấy quyết định giải quyết không đúng với nội dung ông Đ yêu cầu nên ông Đ không ra làm việc. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ xác nhận kể từ khi ban hành quyết định, ông Đ không có khiếu nại gì đối với quyết định trên đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Cơ sở UBND huyện V ban hành quyết định nêu trên là căn cứ vào các tài liệu thu thập được về nguồn gốc, lịch sử quá trình sử dụng đất, hồ sơ địa chính, thực địa các thửa đất và nội dung ban hành là đúng quy định của pháp luật. Quyết định đã có hiệu lực pháp luật và các bên phải chấp hành.

Tuy nhiên, tại thời điểm giải quyết tranh chấp do thửa đất ông T đã được cấp GCN nên việc UBND huyện V giải quyết tranh chấp là chưa phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai 2013. Do vậy, UBND huyện V ban hành Quyết định số 6309/QĐ-UBND ngày 01/7/2024 có nội dung hủy bỏ Quyết định 5232/QĐ-UBND ngày 24/11/2015 nêu trên lý do hủy quyết định là vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân.

Về hiện trạng sử dụng đất: Hiện nay gia đình ông Đ đang trực tiếp quản lý, sử dụng 454m^2 đất, trong đó có cả diện tích 01 con ngõ là lối đi chung, con ngõ này, các bên đương sự và UBND xã N không xác định được chính xác diện tích cụ thể; chỉ có ông Đ là nguyên đơn tự xác định diện tích của ngõ là 92,3m^2 chỉ còn lại là 361,7 m^2 (454m^2 - 92,3m^2 = 361,7m^2) để cho rằng gia đình bị thiếu 27m^2 (388m^2 - 361,7m^2 =26,3m^2) mà không đưa ra tài liệu gì dùng làm căn cứ xác định diện tích con ngõ như ông Đ trình bày.

Tuy nhiên, khi đối chiếu với số liệu của các bản đồ, hồ sơ địa chính, hiện trạng sử dụng đất của các hộ dân thì có thể xác định diện tích của con ngõ vào khoảng 66m^2. Căn cứ vào diện tích gia đình ông Đ đang trực tiếp quản lý, sử dụng là 454m^2 trừ diện tích con ngõ là 66m^2, thì diện tích của gia đình ông Đ còn lại là 388m^2, phù hợp với diện tích được giao từ năm 1971.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự (bao gồm: ông Đ, ông T và anh H) đều thừa nhận trường hợp nếu chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ là buộc gia đình ông T trả lại 13m^2 đất, gia đình anh H 14m^2 đất thì lấn qua mốc giới là tường rào ngăn cách do chính gia đình ông Đ xây dựng đã sử dụng ổn định từ trước và lấn vào các công trình do gia đình ông T, gia đình anh H xây dựng từ trước những năm 1986. Do đó, việc ông Đ chỉ căn cứ vào số liệu theo tỷ lệ bản đồ đo 299 đo vẽ năm 1997 mà không căn cứ vào thực tế quá trình sử dụng đất của các bên để xác định gia đình ông T, gia đình anh H lấn chiếm đất là không có cơ sở.

Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn Đ là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật nên kháng cáo của ông Đ không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Dương Văn Đ; giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông Dương Văn Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, do ông Dương Văn Đ là người cao tuổi (trên 60 tuổi), có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Dương Văn Đ; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2024/DS-ST ngày 29/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường.

Căn cứ vào Điều 166, Điều 175, Điều 176 Bộ luật Dân sự 2015. Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 166, Điều 170, Điều 179, Điều 203 Luật Đất đai 2013. Điều 26 Luật thi hành án dân sự. Nghị quyết: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn Đ đối với vợ chồng ông Trần Văn T, bà Bạch Thị L và vợ chồng anh Trần Mạnh H, chị Dương Thị P phải trả lại diện tích đất lấn chiếm, tháo dỡ công trình xây dựng trên đất lấn chiếm tại các thửa đất số 61, 69, 70 tờ bản đồ số 26 tại thôn V, xã N, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Cụ thể đó là:

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Dương Văn Đ về việc buộc vợ chồng ông Trần Văn T và bà Bạch Thị L phải tháo dỡ công trình trên đất, trả cho vợ chồng ông (vợ là Bạch Thị C) diện tích 13m^2 đất (kí hiệu 10,11,15,B,C,10 – có sơ đồ đất kèm theo)

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Dương Văn Đ về việc buộc vợ chồng anh Trần Mạnh H, chị Dương Thị P phải tháo dỡ công trình trên đất, trả cho vợ chồng ông (vợ là Bạch Thị C) diện tích 14m^2 đất (kí hiệu 7,8,9,10,C,D,E,F,G,7 – có sơ đồ đất kèm theo)

2. Về chi phí tố tụng: Ông Dương Văn Đ phải chịu 9.800.000đ chi phí xem xét thẩm định, đo đạc, định giá tài sản. Xác nhận ông Dương Văn Đ đã nộp đủ tiền chi phí tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho ông Dương Văn Đ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Vĩnh Tường;
- Chi cục THADS Vĩnh Tường;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA; Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Duy Sơn